

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 43

S. M. Đ.

06  
C  
KIẾ  
E  
C  
AN

## CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

#### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

#### CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tùng

Ông Trịnh Thanh Giảng

Ông Lê Tiến Dũng

Bà Trần Mỹ Linh

Ông Lê Trí Dũng

Ông Christian Schlenstedt

##### Chức danh

Chủ tịch

Phó chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)

(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)

##### Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Mỹ Linh

Bà Trịnh Ngọc Duyên

Bà Cao Thị Thu Hằng

Bà Đỗ Thị Đông

Bà Vũ Thị Tuyết Minh

Ông Bé Công Sơn

Ông Phạm Ngọc Quân

Ông Kuo Tung Lin

Ông Nguyễn Bảo Anh

Ông Lê Trí Dũng

Ông Trần Quang Huy

##### Chức danh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024)



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>Chức danh</b>	
Ông Trần Hùng Cường	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2024)
	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2024)
	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2024)
Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Mỹ Linh - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Mỹ Linh**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 0208.2/2024/BCSX/IAV

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ... tháng 8 năm 2024, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang ghi nhận khoản Phải thu khác số tiền 193.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 193.000.000.000 VND), liên quan đến việc bà Nguyễn Ngọc Dung đã thực hiện ký các séc với vai trò là chủ tài khoản. Số tiền này đã được rút khỏi tài khoản ngân hàng theo các séc nêu trên nhưng chưa được nộp về Công ty. Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG") sẽ phối hợp, hỗ trợ cùng Công ty thực hiện các thủ tục thu hồi khoản tiền nêu trên, VMG cam kết sử dụng số tiền



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

193.000.000.000 VND mà Công ty phải trả VMG để đảm bảo Công ty sẽ thu hồi được số tiền nêu trên và Công ty sẽ không bị thiệt hại bởi sự kiện này. Công ty đang tích cực thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thu hồi khoản tiền nêu trên để đảm bảo quyền lợi của Công ty.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Công ty đã hợp tác với các nhà đầu tư để xây dựng Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn thành, Công ty thực hiện chia diện tích cho các nhà đầu tư theo diện tích quy định trên hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Theo đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc phân chia tiền cho thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan để thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Công ty và các Nhà đầu tư đang trong quá trình làm việc để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Bệnh viện Phổi Trung ương chưa có các biên bản quyết toán doanh thu - chi phí cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 và 6 tháng cuối năm 2023 đối với Trung tâm Xạ trị và cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 và cả năm 2023 đối với Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận phân chia kết quả kinh doanh tại hai trung tâm trên cơ sở tỷ lệ phân chia quy định tại các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương. Do đó, sau khi hai bên thực hiện quyết toán và thống nhất lại tỷ lệ phân chia doanh thu - chi phí (nếu có) thì có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 14 tháng 09 năm 2023.



**NGUYỄN ĐỨC HƯNG**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2337-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐÌNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.329.565.924.871</b>	<b>1.620.040.970.228</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>247.861.227.433</b>	<b>209.806.173.673</b>
1. Tiền	111		58.161.227.433	53.106.173.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		189.700.000.000	156.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>31.998.540.140</b>	<b>39.648.540.140</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	31.998.540.140	39.648.540.140
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>832.056.150.429</b>	<b>1.072.615.456.048</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	510.342.702.892	750.954.624.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	12.663.458.321	14.569.062.314
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	410.223.837.867	408.365.617.834
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(101.206.034.626)	(101.306.034.627)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		32.185.975	32.185.975
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>179.193.603.473</b>	<b>250.396.667.385</b>
1. Hàng tồn kho	141		186.573.511.937	258.851.378.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.379.908.464)	(8.454.711.306)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38.456.403.396</b>	<b>47.574.132.982</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	874.252.941	1.616.825.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.568.057.221	45.892.135.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	14.093.234	65.172.755
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>229.165.749.314</b>	<b>235.757.228.365</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.358.726.965</b>	<b>4.946.247.015</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.358.726.965	4.946.247.015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>116.824.657.906</b>	<b>104.846.290.127</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	82.263.916.424	87.533.446.342
- Nguyên giá	222		201.653.139.749	200.987.444.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.389.223.325)	(113.453.998.512)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	34.560.741.482	17.312.843.785
- Nguyên giá	228		45.801.634.957	26.282.906.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.240.893.475)	(8.970.062.900)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>4.11</b>	<b>62.208.287.045</b>	<b>63.674.276.465</b>
- Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.118.925.043)	(39.652.935.623)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>4.12</b>	<b>33.851.258.437</b>	<b>46.695.616.917</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		230.800.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.620.458.437	46.695.616.917
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>7.931.256.348</b>	<b>7.931.256.348</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.991.562.613</b>	<b>7.663.541.493</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	4.991.562.613	7.663.541.493
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.558.731.674.185</b>	<b>1.855.798.198.593</b>
(270=100+200)				

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.129.686.506.806</b>	<b>1.431.817.704.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.111.058.229.269</b>	<b>1.411.741.175.184</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	679.785.983.735	1.062.767.690.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	9.046.683.383	8.853.455.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.812.971.305	4.649.062.191
4. Phải trả người lao động	314		2.098.260.417	2.727.138.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	1.361.861.724	6.712.874.719
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	224.020.161
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	321.327.357.559	320.681.822.125
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	90.500.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.125.111.146	5.125.111.146
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.628.277.537</b>	<b>20.076.529.155</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	18.628.277.537	20.076.529.155
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>429.045.167.379</b>	<b>423.980.494.254</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.19	<b>427.121.707.439</b>	<b>422.057.034.314</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.641.864.084	33.370.452.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.370.452.012	5.133.267.933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.271.412.072	28.237.184.079
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		78.838.005.554	79.044.744.501
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.923.459.940</b>	<b>1.923.459.940</b>
1. Nguồn kinh phí	431	4.20	1.923.459.940	1.923.459.940
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.558.731.674.185</b>	<b>1.855.798.198.593</b>

Người lập biểu  
Trần Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Dung



Tổng Giám đốc  
Trần Mỹ Linh  
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	613.894.954.672	2.195.929.150.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	622.629.178	5.223.794.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		613.272.325.494	2.190.705.355.397
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	556.477.558.259	2.024.071.392.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.794.767.235	166.633.963.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.217.510.841	7.304.783.757
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.386.953.590	1.982.469.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.281.941.510	827.560.274
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	37.557.200.119	119.417.391.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.019.763.800	30.224.980.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.048.360.567	22.313.905.833
11. Thu nhập khác	31	5.8	5.880.965	85.131.068
12. Chi phí khác	32	5.9	69.634.003	1.557.138
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(63.753.038)	83.573.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.984.607.529	22.397.479.763
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.10	1.919.934.404	6.226.017.181
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.064.673.125	16.171.462.582
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.271.412.072	13.746.128.135
19. Lợi nhuận sau thuế/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát	62		(206.738.947)	2.425.334.447
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	341	890

Người lập biểu  
Trần Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Dung



Tổng Giám đốc  
Trần Mỹ Linh  
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>6.984.607.529</b>	<b>22.397.479.763</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		9.672.044.808	9.050.628.119
- Các khoản dự phòng	03		(1.174.802.843)	5.549.396.427
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.955.253	(95.817.786)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.208.630.736)	(5.943.722.300)
- Chi phí lãi vay	06		2.281.941.510	827.560.274
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>14.592.115.521</b>	<b>31.785.524.497</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		249.952.200.976	345.850.890.678
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		72.277.866.754	528.382.637.387
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(390.791.783.558)	(874.779.484.867)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.414.551.154	1.820.073.336
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.281.941.510)	(827.560.274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.567.812.132)	(7.064.138.849)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(57.404.802.795)</b>	<b>25.167.941.908</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.568.556.187)	(21.370.243.534)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.725.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		7.650.000.000	10.987.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.878.412.742	5.687.602.334
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.959.856.555</b>	<b>(15.420.641.200)</b>

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-	6.710.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		293.500.000.000	55.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(203.000.000.000)	(55.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>90.500.000.000</b>	<b>6.710.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>38.055.053.760</b>	<b>16.457.300.708</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		209.806.173.673	213.680.809.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	6.626.777
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>247.861.227.433</b>	<b>230.144.736.687</b>

Người lập biểu  
Trần Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Dung



Tổng Giám đốc  
Trần Mỹ Linh  
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tư tỷ bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 15.440.268 cổ phần.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là thương mại, dịch vụ và bất động sản.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Công ty thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

#### **Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:**

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Hợp tác đầu tư và vận hành sàn giao dịch thương mại điện tử quốc tế CEV Pharma.

#### **Hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:**

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....vv.



**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH MTV Bình Dương	Bình Dương	100	100	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH – Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (i)	Hà Nội	55,6	55,6	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh, khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	Đà Lạt	100	100	Trồng dược liệu

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex có vốn điều lệ theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng; vốn điều lệ góp thực tế là 165.547.132.620 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex đã góp 92.027.132.620 VND tương đương tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 55,6%.

(ii) Ngày 14 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex theo biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty mẹ số 45-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật. Báo cáo tài chính của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 30/06/2024 là 586 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các đơn vị trực thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (i)	Đà Lạt	Trồng dược liệu

(i) Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt hiện đã ngừng hoạt động.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của



tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **3.5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Cây lâu năm	06 năm
Tài sản khác	04 - 25 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động



sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	24 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

### 3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### **Hoạt động hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 3.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 3.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

### 3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi



nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu**

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **3.20. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

### **3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### **3.22. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả



các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 3.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh bao gồm bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và cho thuê bất động sản đầu tư.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	500.368.971	74.415.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.524.733.858	53.031.758.161
Tiền đang chuyển	136.124.604	-
Các khoản tương đương tiền (i)	189.700.000.000	156.700.000.000
	<b>247.861.227.433</b>	<b>209.806.173.673</b>

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 (một) tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 2,2%/năm đến 2,7%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>31.998.540.140</b>	-	<b>39.648.540.140</b>	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	31.998.540.140	-	39.648.540.140	-
	<b>31.998.540.140</b>	-	<b>39.648.540.140</b>	-

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>18.730.978.694</b>	<b>(10.799.722.346)</b>	<b>18.730.978.694</b>	<b>(10.799.722.346)</b>
Công ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	-
Công ty CP BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty CP Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	<b>18.730.978.694</b>	<b>(10.799.722.346)</b>	<b>18.730.978.694</b>	<b>(10.799.722.346)</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng số tiền là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng giảm giá toàn bộ số dư khoản đầu tư này.

(ii) Ngày 15 tháng 07 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho Bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng với tổng số tiền 4.700.000.000 VND, số tiền 1.000.000.000 VND còn lại Bà Linh chưa thanh toán. Do vậy, Công ty chưa thực hiện hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần này. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty CP BV Pharma (i)	25.542.491.115	24.799.846.479
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597
Bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh	17.188.550.021	20.503.491.536
Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	16.776.318.532
Công ty CP BĐS Belleville Hà Nội	15.191.450.000	15.191.450.000
Bệnh viện K	14.743.690.103	18.718.582.690
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	13.637.924.769
Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội	9.974.529.372	47.532.151.801
Công ty TNHH Dược phẩm Thy Thu	8.962.462.618	8.133.410.065
Bệnh viện Chợ Rẫy	4.635.834.577	31.600.795.413
Phải thu khách hàng khác	334.433.055.156	504.804.256.638
	<b>510.342.702.892</b>	<b>750.954.624.552</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.4)	<b>23.876.861.953</b>	<b>31.523.353.765</b>

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma được Công ty thực hiện theo phương án xử lý nợ chi tiết tại Thuyết minh số 4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác. Theo đó, Công ty đánh giá sẽ thu hồi được đủ toàn bộ khoản nợ phải thu đối với Công ty này.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Gia Tiến	2.709.680.689	2.709.680.689
Công ty TNHH Kỹ thuật Thanh Hà	2.497.303.500	2.497.303.500
Công ty TNHH Kỹ thuật Minh Long	2.056.000.000	2.056.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	5.400.474.132	7.306.078.125
	<b>12.663.458.321</b>	<b>14.569.062.314</b>

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên thứ ba (i)	373.726.282.611	(2.799.213.071)	380.104.379.179	(2.799.213.071)
Phải thu khác là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh số 6.4)	36.497.555.256	-	28.261.238.655	-
	<b>410.223.837.867</b>	<b>(2.799.213.071)</b>	<b>408.365.617.834</b>	<b>(2.799.213.071)</b>

**Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan**

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.4)	<b>36.497.555.256</b>	-	<b>28.261.238.655</b>	-
---------------------------------------	-----------------------	---	-----------------------	---



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(i) Phải thu ngắn hạn khác là các bên thứ ba chủ yếu bao gồm:

- Khoản Phải thu Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với số tiền là 141.667.237.726 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 141.667.237.726 VND). Khoản phải thu này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Cổ đông lớn của Công ty) thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma theo Văn bản thỏa thuận 03 (ba) bên sau khi Hợp đồng số 02/2018/BVP-VMD2 của BV Pharma với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 hoàn thành.

Ngoài ra, theo Biên bản họp HĐQT số 07/2023/BB-VMD ngày 13 tháng 03 năm 2023 về phương án xử lý công nợ của BV Pharma, Công ty thực hiện các phương án sau cho đến khi thu hồi được nợ:

- Tạm giữ phần diện tích theo suất đầu tư của nhóm nhà đầu tư liên quan đến BV Pharma chưa nộp góp vốn tại Tòa nhà Citilight Tower – 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trích phần lợi nhuận thu được từ việc khai thác phần diện tích theo suất đầu tư của nhóm nhà đầu tư liên quan đến BV Pharma tại Tòa nhà Citilight Tower để cần trừ vào khoản công nợ phải thu BV Pharma;
- Tạm giữ toàn bộ các khoản phải trả cho nhóm nhà đầu tư nêu trên tại Tòa nhà Citilight Tower để đảm bảo cho các khoản công nợ phải thu BV Pharma.

Theo đó, Công ty đánh giá khoản công nợ phải thu BV Pharma sẽ thu hồi được do tổng giá trị phần diện tích và lợi nhuận tạm giữ cũng như giá trị các khoản công nợ phải trả cho nhóm nhà đầu tư liên quan đến BV Pharma tại Tòa nhà Citilight Tower lớn hơn số tiền Công ty phải thu từ BV Pharma.

- Khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với số tiền 193.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 193.000.000.000 VND), liên quan đến việc bà Nguyễn Ngọc Dung đã thực hiện ký các séc với vai trò là chủ tài khoản. Số tiền này đã được rút khỏi tài khoản ngân hàng theo các séc nêu trên nhưng chưa được nộp về. Theo nội dung Biên bản họp Hội đồng quản trị số 27/2023/BB-VMD ngày 29 tháng 10 năm 2023, Công ty đã thực hiện rà soát hệ thống tài khoản, đối chiếu công nợ và Hội đồng Quản trị Công ty quyết định ghi tăng khoản phải thu này đồng thời ghi tăng một khoản phải trả tương ứng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG").

Công ty và VMG đã có Biên bản làm việc ngày 22 tháng 03 năm 2024 và hai bên thống nhất rằng VMG sẽ phối hợp, hỗ trợ cùng Công ty thực hiện các thủ tục thu hồi khoản tiền nêu trên và VMG cam kết sử dụng số tiền 193.000.000.000 VND mà Công ty phải trả VMG (chi tiết tại Thuyết minh số 4.18.1. Phải trả ngắn hạn khác) để đảm bảo Công ty sẽ thu hồi được số tiền nêu trên và Công ty sẽ không bị thiệt hại bởi sự kiện này, VMG sẽ miễn trừ cho Công ty nghĩa vụ phải thanh toán cho VMG số tiền tương ứng với phần Công ty bị thiệt hại (nếu có). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang tích cực thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Khoản phải thu khác Bệnh viện Phổi Trung ương tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 số tiền 27.812.071.690 VND liên quan đến hai dự án hợp tác kinh doanh bao gồm:
  - + Hợp đồng Liên danh số 242/HĐLD/2013 ký ngày 17 tháng 04 năm 2013 và Phụ lục số 01/PLHĐ/2014 năm 2014 về việc thành lập Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao để thực hiện chẩn đoán và điều trị cho người bệnh.
  - + Hợp đồng Liên doanh - Liên kết số 242/HĐLDLK/2015 ký ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc xây dựng và vận hành "Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung Ương" nhằm cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ điều trị theo yêu cầu, chất lượng phù hợp với khả năng chi trả của người bệnh.



Công ty và Bệnh viện Phổi Trung Ương thống nhất phân chia kết quả kinh doanh hai dự án trên bằng lợi nhuận sau khi khấu trừ 2% thuế Thu nhập doanh nghiệp và chi phí chung. Thời gian thực hiện hai dự án là 50 năm.

- Số dư phải thu khác Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 liên quan đến kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh sàn giao dịch thương mại điện tử CEVPharma 6 tháng đầu năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.17).

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.358.726.965	-	4.946.247.015	-
	<b>3.358.726.965</b>	<b>-</b>	<b>4.946.247.015</b>	<b>-</b>

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b>						
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	-	30.682.293.032	(30.682.293.032)	-
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(18.574.103.597)	-	18.574.103.597	(18.574.103.597)	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(16.630.107.729)	146.210.803	16.776.318.532	(16.630.107.729)	146.210.803
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	(13.023.567.825)	614.356.944	13.637.924.769	(13.023.567.825)	614.356.944
Bệnh viện mắt Trung tâm Y tế Quận 10	5.598.647.252	(3.919.053.076)	1.679.594.176	5.598.647.252	(3.919.053.076)	1.679.594.176
Nguyễn Trung Hà	1.932.365.705	(1.932.365.705)	-	1.932.365.705	(1.932.365.705)	-
Trung tâm Y tế Quận 3	1.601.175.050	(1.601.175.050)	-	1.601.175.050	(1.601.175.050)	-
Trung tâm Y tế Quận 3	1.275.535.152	(1.275.535.152)	-	1.275.535.152	(1.275.535.152)	-
Công ty CP Kinh doanh Hóa Chất Hà Nội	1.230.253.821	(1.230.253.821)	-	1.230.253.821	(1.230.253.821)	-
Công ty CP Hóa dược Cường Thịnh	949.093.714	(949.093.714)	-	1.049.093.714	(1.049.093.714)	-
Các đối tượng khác	14.326.847.905	(11.388.485.925)	2.938.361.980	14.326.847.904	(11.388.485.926)	2.938.361.978
	<b>106.584.558.529</b>	<b>(101.206.034.626)</b>	<b>5.378.523.903</b>	<b>106.684.558.528</b>	<b>(101.306.034.627)</b>	<b>5.378.523.901</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.356.983.876	-	7.829.985.939	-
Nguyên vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí SXKD dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa (i)	182.965.121.324	(7.103.262.615)	250.011.740.684	(8.178.065.457)
Hàng gửi đi bán	974.760.888	-	733.006.219	-
	<b>186.573.511.937</b>	<b>(7.379.908.464)</b>	<b>258.851.378.691</b>	<b>(8.454.711.306)</b>

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	260.129.696	100.344.446
Chi phí sửa chữa tài sản	92.585.799	105.328.032
Chi phí bảo hiểm	262.194.492	-
Các khoản khác	259.342.954	1.411.152.737
	<b>874.252.941</b>	<b>1.616.825.215</b>

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa tài sản	3.181.805.872	4.693.760.859
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	210.907.092	355.132.753
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	735.985.930	1.332.580.616
Chi phí in ấn, marketing	491.398.261	1.025.538.346
Các khoản khác	371.465.458	256.528.919
	<b>4.991.562.613</b>	<b>7.663.541.493</b>

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số đầu kỳ	77.895.714.144	83.333.915.310	20.778.180.707	15.921.323.123	152.810.137	2.905.501.433	200.987.444.854
Tăng trong kỳ	665.694.895	-	-	-	-	-	665.694.895
- Đầu tư XDCB hoàn thành	665.694.895	-	-	-	-	-	665.694.895
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	78.561.409.039	83.333.915.310	20.778.180.707	15.921.323.123	152.810.137	2.905.501.433	201.653.139.749
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số đầu kỳ	26.830.040.758	61.067.298.895	8.814.141.940	13.762.138.157	152.810.137	2.827.568.625	113.453.998.512
Tăng trong kỳ	1.280.771.457	2.774.796.463	1.101.369.899	769.000.548	-	9.286.446	5.935.224.813
- Khấu hao trong kỳ	1.280.771.457	2.774.796.463	1.101.369.899	769.000.548	-	9.286.446	5.935.224.813
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28.110.812.215	63.842.095.358	9.915.511.839	14.531.138.705	152.810.137	2.836.855.071	119.389.223.325
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	51.065.673.386	22.266.616.415	11.964.038.767	2.159.184.966	-	77.932.808	87.533.446.342
- Tại ngày cuối kỳ	50.450.596.824	19.491.819.952	10.862.668.868	1.390.184.418	-	68.646.362	82.263.916.424

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.442.297.130 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 48.918.188.458 VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	21.846.822.855	4.436.083.830	-	26.282.906.685
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	14.676.952.272	3.700.000.000	18.376.952.272
- Mua trong kỳ	-	81.776.000	1.060.000.000	1.141.776.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.846.822.855</b>	<b>19.194.812.102</b>	<b>4.760.000.000</b>	<b>45.801.634.957</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	5.233.027.614	3.737.035.286	-	8.970.062.900
Tăng trong kỳ	238.637.364	1.304.970.986	727.222.225	2.270.830.575
- Khấu hao trong kỳ	238.637.364	1.304.970.986	727.222.225	2.270.830.575
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.471.664.978</b>	<b>5.042.006.272</b>	<b>727.222.225</b>	<b>11.240.893.475</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
- Tại ngày đầu kỳ	<b>16.613.795.241</b>	<b>699.048.544</b>	-	<b>17.312.843.785</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>16.375.157.877</b>	<b>14.152.805.830</b>	<b>4.032.777.775</b>	<b>34.560.741.482</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.817.083.830 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.697.374.990 VND).

## 4.11. Bất động sản đầu tư

## Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>59.568.178.831</b>	<b>43.759.033.257</b>	<b>103.327.212.088</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	14.839.136.353	24.813.799.270	39.652.935.623
Tăng trong kỳ	1.465.989.420	-	1.465.989.420
- Khấu hao trong kỳ	1.465.989.420	-	1.465.989.420
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.305.125.773</b>	<b>24.813.799.270</b>	<b>41.118.925.043</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	<b>44.729.042.478</b>	<b>18.945.233.987</b>	<b>63.674.276.465</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>43.263.053.058</b>	<b>18.945.233.987</b>	<b>62.208.287.045</b>

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Mua sắm</b>	<b>1.981.270.000</b>	<b>19.127.851.772</b>
- Chi phí xây dựng phát triển hệ thống sàn CEVPharma (i)	507.150.000	13.953.749.772
- Phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	1.060.000.000	1.060.000.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	414.120.000	4.114.102.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>31.639.188.437</b>	<b>27.567.765.145</b>
- Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (ii)	26.830.416.513	25.866.174.377
- Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ	4.604.803.168	1.266.822.012
- Dự án khác	203.968.756	434.768.756
	<b>33.620.458.437</b>	<b>46.695.616.917</b>

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 77/2019/HTĐT/VMD2-VMD ngày 25 tháng 12 năm 2019 với Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 nhằm mục đích thành lập, quản lý và vận hành Sàn giao dịch thương mại điện tử Quốc tế CEVPharma. CEVPharma hoạt động trên nền tảng ứng dụng phần mềm Oracle Netsuite, Salesforce CDP cung cấp các dịch vụ thương mại điện tử B2B như Cho thuê gian hàng, bán buôn, cung cấp dịch vụ kho vận đạt đạt tiêu chuẩn GSP, GDP, GPP.

(ii) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m<sup>2</sup> với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ Tổ chức/Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông.

Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác.

Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.



4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam	278.429.416.798	278.429.416.798	357.156.150.391	357.156.150.391
Công ty TNHH JOHNSON & JOHNSON Pierre Farbe Vietnam Co., Ltd	66.735.246.636	66.735.246.636	94.092.679.958	94.092.679.958
Công ty TNHH Boehringer Ingelheim Việt Nam	54.596.071.846	54.596.071.846	125.482.433.015	125.482.433.015
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang Mi Pharma Private Limited	35.690.970.411	35.690.970.411	213.179.014.664	213.179.014.664
Các đối tượng khác	18.957.759.251	18.957.759.251	55.978.743.645	55.978.743.645
	15.297.577.836	15.297.577.836	15.068.218.708	15.068.218.708
	210.078.940.957	210.078.940.957	201.810.450.259	201.810.450.259
	<b>679.785.983.735</b>	<b>679.785.983.735</b>	<b>1.062.767.690.640</b>	<b>1.062.767.690.640</b>

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.4)	584.125.151	584.125.151	672.821.397	672.821.397
---------------------------------------	-------------	-------------	-------------	-------------

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Các đối tượng khác	5.446.506.147	5.253.278.526
	<b>9.046.683.383</b>	<b>8.853.455.762</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	22.848	10.129.566.992	10.129.544.144	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.150.330.879	64.022.402	1.919.934.404	4.567.812.132	1.451.396.478	12.965.729
Thuế thu nhập cá nhân	486.662.394	1.127.505	2.234.357.337	2.366.513.822	354.505.909	1.127.505
Tiền thuê đất	-	-	4.769.609.778	4.769.609.778	-	-
Các loại thuế khác	12.068.918	-	92.447.313	97.447.313	7.068.918	-
	<b>4.649.062.191</b>	<b>65.172.755</b>	<b>19.145.915.824</b>	<b>21.930.927.189</b>	<b>1.812.971.305</b>	<b>14.093.234</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa kho	482.779.966	482.779.966
Chi phí thuê kho	560.500.000	-
Trích trước chi phí vận chuyển	-	398.328.949
Các khoản khác	318.581.758	5.831.765.804
	<b>1.361.861.724</b>	<b>6.712.874.719</b>

**4.17. Phải trả khác**

**4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	10.177.281.478	10.014.680.605
Bảo hiểm xã hội	150.854.909	42.089.461
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.916.857.640	5.916.857.640
Phải trả tiền cổ tức	-	562.133.177
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	305.082.363.532	304.146.061.242
- Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (i)	193.088.567.745	193.088.567.745
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (ii)	73.830.107.019	73.830.107.019
- Công ty CP BV Pharma (iii)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên (iv)	8.500.000.000	8.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (v)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Mai Thùy Linh (vi)	4.700.000.000	4.700.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình (vii)	2.667.903.397	4.087.181.694
- Phải trả khác	5.496.063.025	3.140.482.438
	<b>321.327.357.559</b>	<b>320.681.822.125</b>

**Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan**

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.4)

<b>269.586.578.161</b>	<b>269.534.404.877</b>
------------------------	------------------------

(i) Số dư phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (193.000.000.000 VND) liên quan đến khoản nhận tiền tài trợ mua Vắc xin phòng chống dịch Covid-19 từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("Công ty VMG") trong năm 2022 mà Công ty chưa hoàn trả cho Công ty VMG, được ghi nhận theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 27/2023/BB-VMD ngày 29 tháng 10 năm 2023 (chi tiết tại Thuyết minh số 4.5.1, Phải thu ngắn hạn khác).

(ii) Đây là khoản tiền công ty nhận từ Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 và Công ty về việc hợp tác đầu tư và vận hành sàn giao dịch thương mại điện tử quốc tế CEVPharma. Trong đó, Công ty thực hiện quản lý và vận hành sàn giao dịch này. Theo văn bản thỏa thuận giữa các bên, toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 sẽ do Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 gánh chịu.

(iii) Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền nhưng hai bên chưa thống nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này. Khoản tiền này được giữ lại cho đến khi Công ty Cổ phần BC Pharma thanh toán hết công nợ phải trả cho Công ty.

(iv) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 4.12 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang).

(v) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTĐT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó, hai bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Thanh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất theo Hợp đồng thuê đất số 6725/HĐ-TNMT-ĐKKTD, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.

(vi) Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4.2 - Các khoản đầu tư tài chính).

(vii) Lợi nhuận phân chia Quý 2/2024 cho Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc Văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình và Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.

#### **4.17.2. Phải trả dài hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.579.837.537	19.589.654.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	486.874.500
	<b>18.628.277.537</b>	<b>20.076.529.155</b>



4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>293.500.000.000</b>	<b>203.000.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (i)	-	-	293.500.000.000	203.000.000.000	90.500.000.000	90.500.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	-	-	<b>293.500.000.000</b>	<b>203.000.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>

(i) Hợp đồng tín dụng số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thực hiện tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: Tối đa 659.400.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi chín tỷ bốn trăm triệu đồng);
- Thời hạn vay: 06 tháng đối với mỗi khoản Vay được áp dụng kể từ ngày rút vốn;
- Mục đích vay: Các khoản Vay được thực hiện nhằm phục vụ nhu cầu vốn lưu động;
- Lãi suất: Lãi suất quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc ngày 30/06/2024 là: 90.500.000.000 VND.

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>33.732.320.126</b>	<b>7.338.446.765</b>	<b>37.890.723.246</b>	<b>69.246.415.481</b>	<b>416.778.976.528</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.237.184.079	2.952.301.548	31.189.485.627
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	6.710.000.000	6.710.000.000
- Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	(136.027.472)	136.027.472	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.740.891.841)	-	(1.740.891.841)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	(30.880.536.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>33.732.320.126</b>	<b>7.338.446.765</b>	<b>33.370.452.012</b>	<b>79.044.744.501</b>	<b>422.057.034.314</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>33.732.320.126</b>	<b>7.338.446.765</b>	<b>33.370.452.012</b>	<b>79.044.744.501</b>	<b>422.057.034.314</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.271.412.072	(206.738.947)	5.064.673.125
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>33.732.320.126</b>	<b>7.338.446.765</b>	<b>38.641.864.084</b>	<b>78.838.005.554</b>	<b>427.121.707.439</b>

Ngày 28 tháng 06 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 09/2024NQ-VMD, trong đó Đại hội đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức cho cổ đông năm 2024 với tỷ lệ 20%/mệnh giá. Cổ tức sẽ được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.



4.19.2. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
+ Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
+ Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.20. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	1.923.459.940	1.923.459.940
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>1.923.459.940</b>	<b>1.923.459.940</b>

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

4.21.1. Tài sản thuê ngoài

**Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:**

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 4.18 - Phải trả khác)

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m<sup>2</sup> đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03 tháng 12 năm 1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26 tháng 03 năm 2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:**

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2027 (theo Hợp đồng cho thuê mặt bằng nhà, đất số 330-HĐ/VPTU ngày 19 tháng 01 năm 2009, Phụ lục hợp đồng số 17-HĐ/VPTU ngày 19 tháng 12 năm 2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Hợp đồng cho thuê tài sản nhà, đất số 075/HĐ-TT ngày 25 tháng 04 năm 2024). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m<sup>2</sup>. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m<sup>2</sup> từ ngày 10 tháng 04 năm 2019 đến ngày 10 tháng 04 năm 2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

4.21.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	37.429.519.696	37.329.519.696

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	535.772.563.291	2.092.585.463.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	39.027.104.069	64.649.897.378
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	39.095.287.312	38.693.789.276
	<u><b>613.894.954.672</b></u>	<u><b>2.195.929.150.166</b></u>

(i) Trong đó, Doanh thu hợp đồng hợp tác với Bệnh viện Phổi Trung ương là 23.998.871.016 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa có các biên bản đối soát và quyết toán doanh thu - chi phí cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 đối với Trung tâm Xạ trị và Trung tâm Điều trị theo yêu cầu Công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu được chia tại hai trung tâm trên theo cơ sở các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chiết khấu thương mại	-	865.059.248
Hàng bán bị trả lại	622.629.178	4.358.735.521
	<u><b>622.629.178</b></u>	<u><b>5.223.794.769</b></u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	506.387.909.719	1.940.618.570.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (i)	23.973.064.151	58.949.244.579
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	26.116.584.389	24.503.576.794
	<u><b>556.477.558.259</b></u>	<u><b>2.024.071.392.143</b></u>

(i) Trong đó, Giá vốn hợp tác với Bệnh viện Phổi Trung ương là 23.973.064.151 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa có các biên bản đối soát và quyết toán doanh thu - chi phí cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 đối với Trung tâm Xạ trị và Trung tâm Điều trị theo yêu cầu Công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận giá vốn phân chia tại hai trung tâm trên theo cơ sở các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương.



5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.806.130.736	5.368.722.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	402.500.000	575.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.880.105	1.361.061.457
	<b>3.217.510.841</b>	<b>7.304.783.757</b>

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.281.941.510	827.560.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.068.056.827	546.737.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	36.955.253	607.795.346
Chi phí tài chính khác	-	375.833
	<b>6.386.953.590</b>	<b>1.982.469.205</b>

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	12.012.997.832	41.662.707.944
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	22.136.173	34.429.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.233.344	203.956.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.180.552.353	50.829.704.666
Chi phí khác bằng tiền	1.149.280.417	26.686.593.509
	<b>37.557.200.119</b>	<b>119.417.391.207</b>

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.937.169.478	10.920.009.077
Chi phí vật liệu quản lý	8.056.563	287.008.277
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	33.079.604	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.274.650.590	1.589.451.102
Thuế, phí và lệ phí	61.082.334	30.805.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.228.225.610	8.204.234.204
Chi phí khác bằng tiền	1.577.499.621	873.093.096
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(100.000.000)	8.320.379.628
	<b>9.019.763.800</b>	<b>30.224.980.766</b>

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	5.880.965	85.131.068
	<b>5.880.965</b>	<b>85.131.068</b>

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	66.103.046	-
Chi phí khác	3.530.957	1.557.138
	<b>69.634.003</b>	<b>1.557.138</b>

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	674.602.029	833.624.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.245.332.375	5.392.392.626
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	651.794.481	3.951.618.724
- Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex	417.481.253	1.440.773.902
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	176.056.641	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.919.934.404</b>	<b>6.226.017.181</b>

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.271.412.072	13.746.128.135
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.271.412.072	13.746.128.135
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15.440.268	15.440.268
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>341</b>	<b>890</b>

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.521.166	834.938.129
Chi phí nhân công	22.036.390.769	52.988.738.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.302.338.632	8.031.109.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.569.161.675	108.979.052.177
Chi phí khác bằng tiền	16.623.033.322	16.420.759.256
	<b>96.726.445.565</b>	<b>187.254.598.141</b>

5.13. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng: thương mại, bán buôn sản phẩm thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, ...
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ uỷ thác nhập khẩu và các dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư: vận hành, cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan khác.



Chỉ tiêu	Bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê bất động sản đầu tư	Kỳ này Tổng (VND)
Doanh thu bộ phận	535.772.563.291	39.027.104.069	39.095.287.312	613.894.954.672
Chi phí bộ phận	507.010.538.897	23.973.064.151	26.116.584.389	557.100.187.437
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>28.762.024.394</b>	<b>15.054.039.918</b>	<b>12.978.702.923</b>	<b>56.794.767.235</b>
Chi phí bán hàng				37.557.200.119
Chi phí quản lý doanh nghiệp				9.019.763.800
Doanh thu hoạt động tài chính				3.217.510.841
Chi phí tài chính				6.386.953.590
Thu nhập khác				5.880.965
Chi phí khác				69.634.003
Chi phí thuế TNDN				1.919.934.404
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>5.064.673.125</b>

Chỉ tiêu	Bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê bất động sản đầu tư	Kỳ trước Tổng (VND)
Doanh thu bộ phận	2.092.585.463.512	64.649.897.378	38.693.789.276	2.195.929.150.166
Chi phí bộ phận	1.945.842.365.539	58.949.244.579	24.503.576.794	2.029.295.186.912
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>146.743.097.973</b>	<b>5.700.652.799</b>	<b>14.190.212.482</b>	<b>166.633.963.254</b>
Chi phí bán hàng				119.417.391.207
Chi phí quản lý doanh nghiệp				30.224.980.766
Doanh thu hoạt động tài chính				7.304.783.757
Chi phí tài chính				1.982.469.205
Thu nhập khác				85.131.068
Chi phí khác				1.557.138
Chi phí thuế TNDN				6.226.017.181
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>16.171.462.582</b>

## 6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 6.1. Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng

#### Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Tòa Citilight 45 Võ Thị Sáu

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuê nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m<sup>2</sup>, tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận, ... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư phải trả các Nhà đầu tư liên quan là 99.576.059.402 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 84.971.919.566 VND).

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng hợp đồng hợp tác với Bệnh viện Phổi Trung ương**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Bệnh viện Phổi Trung ương chưa có các biên bản quyết toán doanh thu - chi phí cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 và 6 tháng cuối năm 2023 đối với Trung tâm Xạ trị và 6 tháng đầu năm 2024 và cả năm 2023 đối với Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận phân chia kết quả kinh doanh tại hai trung tâm trên cơ sở tỷ lệ phân chia quy định tại các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương. Do đó, sau khi hai bên thực hiện quyết toán và thống nhất lại tỷ lệ phân chia doanh thu - chi phí (nếu có) thì có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

**6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này, làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**6.3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một đơn vị kiểm toán độc lập khác.

**6.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



**6.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Trịnh Thanh Giảng	Phó Chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Trần Mỹ Linh	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Christian Schlennstedt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)	-	120.000.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên	120.000.000	120.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban	90.000.000	90.000.000
Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên	30.000.000	60.000.000
Đoàn Đức Giang	Thành viên	60.000.000	60.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	220.000.000	400.500.000
Nguyễn Bảo Anh	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	-
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024)	-	216.000.000
Trình Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	-	90.500.000
Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	-	90.500.000
Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	-	210.500.000
Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	-	210.500.000
Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	-	149.727.273

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**6.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Danh sách bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	Hồ Chính Minh	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	Chi phí thuê văn phòng, phí dịch vụ	1.083.081.764	994.859.782
		<b>1.083.081.764</b>	<b>994.859.782</b>
<b>Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Phân chia Doanh thu	8.214.107.649	8.232.266.772
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Phân chia Giá vốn	3.110.093.299	3.152.533.967
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Phân chia Lợi nhuận trước thuế	5.051.841.066	5.079.732.805
		<b>16.376.042.014</b>	<b>16.464.533.544</b>
<b>Hợp tác đầu tư</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	72.900.000.000
		<b>-</b>	<b>72.900.000.000</b>
<b>Góp vốn vào TTPP</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Góp vốn chủ sở hữu	-	6.710.000.000
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Góp vốn hợp tác sản CEVPharma	-	73.830.107.019
		<b>-</b>	<b>80.540.107.019</b>
<b>Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác</b>			
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá trị VND</b>		<b>Giá trị VND</b>
Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội	15.191.450.000	15.191.450.000	15.191.450.000
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	8.685.411.953	16.331.903.765	16.331.903.765
	<b>23.876.861.953</b>	<b>31.523.353.765</b>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá trị VND</b>		<b>Giá trị VND</b>
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	36.497.555.256	28.261.238.655	28.261.238.655
	<b>36.497.555.256</b>	<b>28.261.238.655</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hoà Bình	541.540.882	630.237.128
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269
	<b>584.125.151</b>	<b>672.821.397</b>

  

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	193.088.567.745	193.088.567.745
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	2.667.903.397	2.615.730.113
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	73.830.107.019	73.830.107.019
	<b>269.586.578.161</b>	<b>269.534.404.877</b>

Người lập biểu  
Trần Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Dung



Tổng Giám đốc  
Trần Mỹ Linh  
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

C.P. H.H.